NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ 2 NĂM 2022
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

Validity unknown
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 27/7/2022 15:55:12

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02a/TCTD)	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03a/TCTD)	4 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05a/TCTD)	7 - 47

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**V-1**	**724.700**	**616.152**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**V-2**	**772.368**	**2.536.676**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**V-3**	**16.106.559**	**14.852.080**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		13.246.559	13.172.080
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.860.000	1.680.000
3	Dự phòng rủi ro(*)		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**		-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V-4**	**22.440**	**13.221**
VI	**Cho vay khách hàng**	**V-5**	**50.008.489**	**45.688.710**
1	Cho vay khách hàng	V-5.1	50.769.934	46.389.215
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-5.2	(761.445)	(700.505)
VII	**Hoạt động mua nợ**		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**V-6**	**10.491.921**	**9.050.568**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.492.533	9.051.480
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(612)	(912)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V-7**	**100.000**	**100.000**
1	Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	**Tài sản cố định**		**1.215.526**	**1.226.824**
1	Tài sản cố định hữu hình	V-8	414.829	416.756
a	*Nguyên giá*		648.864	628.294
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(234.035)*	*(211.538)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ(*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-9	800.697	810.068
a	*Nguyên giá*		*977.941*	977.941
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(177.244)*	*(167.873)*
XI	**Bất động sản đầu tư**		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT(*)		-	-
XII	**Tài sản có khác**	**V-10**	**2.855.041**	**2.527.768**
1	Các khoản phải thu		1.498.435	1.533.523
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.114.428	856.231
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		263.863	151.025
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(21.685)	(13.011)
TỔNG TÀI SẢN			**82.297.044**	**76.611.999**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm
30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**			
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**V-11**	**18.082.492**	**14.740.205**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		15.412.964	13.950.359
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.669.528	789.846
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**V-12**	**47.568.517**	**45.378.772**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V-4**	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủythác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		-	-
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V-13**	**10.403.404**	**10.577.413**
VII	**Các khoản nợ khác**		**1.346.006**	**1.309.593**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	V-14	1.108.067	979.294
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V-15	237.939	330.299
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**77.400.419**	**72.005.983**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**V-16**	**4.896.625**	**4.606.016**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.670.909	3.670.909
a	*Vốn điều lệ*		*3.670.900*	3.670.900
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*		*1*	1
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*8*	8
d	*Cổ phiếu quỹ (*)*		-	-
e	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
g	*Vốn khác*		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		220.591	183.432
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.145	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		996.980	751.675
a	*Lợi nhuận/ Lỗ năm nay*		*282.464*	*248.671*
b	*Lợi nhuận/ Lỗ năm trước*		*714.516*	*503.004*
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**4.896.625**	**4.606.016**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**82.297.044**	**76.611.999**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	**VIII-30**	**32.382.977**	**8.215.199**
1	Bảo lãnh vay vốn		719	719
2	Cam kết giao dịch hối đoái		30.801.533	6.653.557
	Cam kết mua ngoại tệ		8.686.029	75.243
	Cam kết bán ngoại tệ		2.427.941	560.086
	Cam kết giao dịch hoán đổi		19.687.563	6.018.228
	Cam kết giao dịch tương lai		-	
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		155.172	146.308
5	Bảo lãnh khác		1.234.238	1.284.530
6	Các cam kết khác		191.315	130.085

TP.HCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Thị Ngọc Khánh	**Bùi Thị Quanh**	**Lý Công Nha**
Chuyên viên kế toán	*Phó phòng kế toán*	*GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng*

M.S.D.N: 0301378892 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-17	1.356.274	1.162.375	2.641.800	2.267.012
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-18	913.836	749.757	1.781.478	1.529.179
I	**Thu nhập lãi thuần**		**442.438**	**412.618**	**860.322**	**737.833**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		58.671	38.144	97.517	74.364
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20.345	20.440	36.811	37.829
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI-19**	**38.326**	**17.704**	**60.706**	**36.535**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI-20**	**10.917**	**357**	**29.809**	**5.141**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		-	-	-	-
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI-21**	**(2.784)**	**57.446**	**(1.657)**	**76.675**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		24.956	10.232	39.609	24.246
6	Chi phí hoạt động khác		6.542	415	12.850	707
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**VI-22**	**18.414**	**9.817**	**26.759**	**23.539**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI-23**	**260.896**	**242.200**	**561.281**	**472.123**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**246.415**	**255.742**	**414.658**	**407.600**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**VI-24**	**65.763**	**70.933**	**61.319**	**70.933**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**180.652**	**184.809**	**353.339**	**336.667**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		36.228	37.052	70.875	67.515
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**VI-25**	**36.228**	**37.052**	**70.875**	**67.515**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**144.424**	**147.757**	**282.464**	**269.152**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-	-	-

TP.HCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Thị Ngọc Khánh	Bùi Thị Quanh	Lê Công Nha
Chuyên viên kế toán	*Phó phòng kế toán*	*GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.383.603	2.198.102
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.652.705)	(1.506.134)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		60.706	36.535
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		27.852	80.766
05	Thu nhập khác		13.942	20.377
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		13.048	2.889
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(545.775)	(470.267)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(19.747)	(38.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**280.924**	**323.801**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.250.000)	(280.000)
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(1.441.053)	(994.011)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(9.219)	(2.016)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.380.719)	(4.544.256)
13	(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(380)	(85.177)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(5.395)	129.169
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		3.342.287	3.657.216
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước		2.189.745	(1.472.603)
18	Tăng /(giảm) phát hành giấy tờ có giá		(174.009)	2.513.640
19	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		(103.272)	(9.488)
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**		**(1.551.091)**	**(763.725)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 2 năm 2022 ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp-tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		(109.279)	(83.393)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	273
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn		944	851
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		**(108.335)**	**(82.269)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	499.900
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác(*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ(*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		-	**499.900**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(1.659.426)**	**(346.094)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**		**16.504.909**	**11.794.639**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**8.145**	**15.804**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ**	**VII-26**	**14.853.628**	**11.464.349**

TP. HCM, Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Thị Ngọc Khánh	Bùi Thị Quanh	Lý Công Nha
Chuyên viên kế toán	*Phó phòng kế toán*	*GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đính kèm.

I- Đặc điểm hoạt động

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, tên gọi trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992. Giấy phép Thành lậpNgân hàng số 576/GP-UB ngày 08 tháng 10 năm 1992 Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 số 059036 . Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 12 tháng 05 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 3.670,9 tỷ đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.670,9 tỷ đồng).

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Phượng	Phó Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên
	Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Công Nha	Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban
	Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách

4. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 34 chi nhánh và 71 phòng giao dịch trên toàn quốc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 31 chi nhánh và 56 phòng giao dịch trên toàn quốc).

5. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%

Hoạt động chính của Công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 16/02/2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 2.340 nhân viên (31/12/2021: 2.077 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

a. Phân loại nợ

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: (e) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc (f) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc (g) Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (h) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (i) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	**Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ**	**Tình trạng quá hạn**	**Khoảng thời gian phát sinh quá hạn**	**Áp dụng phân loại nợ**
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

d. Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

e. Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02 và Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Chứng khoán

a. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ sẵn sàng để bán, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.3.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ đến ngày đáo hạn, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.3.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

6. Góp vốn, *đầu tư dài hạn*

a. *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng trong trường hợp không phải lập dự phòng.

b. *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty liên kết phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty liên kết sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng trong trường hợp không phải lập dự phòng.

c. *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

7. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

9. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 48"), cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

12. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

13. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc.

14. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

15. Các phúc lợi của người lao động

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

16. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng được mô tả trong thuyết minh IV.3, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

18. Quỹ của tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng kỳ/năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

20. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

21. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

22. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

23. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

26. Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

27. Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.3.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	644.312	574.271
Tiền mặt bằng ngoại tệ	80.388	41.881
	724.700	**616.152**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.
Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	30/06/2022	**31/12/2021**
Số dư bình quân tháng trước:		
Từ khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	30/06/2022 Triệu VND	**31/12/2021 Triệu VND**
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ VND	740.987	2.521.850
▪ Ngoại tệ	31.381	14.826
	772.368	**2.536.676**

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác	**30/06/2022 Triệu VND**	**31/12/2021 Triệu VND**
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.158.253	2.920.769
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	425.501	813.311
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.103.045	6.890.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.559.760	2.548.000
Tổng	**13.246.559**	**13.172.080**
3.2. Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	2.860.000	1.680.000
Cho vay bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	**2.860.000**	**1.680.000**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**16.106.559**	**14.852.080**

3.3. Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

	30/06/2022 Triệu VND	**31/12/2021 Triệu VND**
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	10.662.805	9.438.000
Cho vay các TCTD	2.860.000	1.680.000
	13.522.805	**11.118.000**

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**16.363.009**	**27.544**	**5.104**
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.522.886	27.544	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.840.123	-	5.104
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	**Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ**	**3.563.071**	**13.221**	-
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	547.843	2.327	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.015.228	10.894	-
2	**Công cụ tài chính phái sinh khác**	-	-	-

5. Cho vay khách hàng

5.1. Cho vay khách hàng

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	50.769.934	46.389.215

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	48.776.102	44.630.469
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	607.531	582.817
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	243.134	166.103
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	216.398	185.524
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	926.769	824.302
	50.769.934	**46.389.215**

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	30.326.683	25.828.707
Nợ trung hạn	5.206.661	5.730.167
Nợ dài hạn	15.236.590	14.830.341
	50.769.934	**46.389.215**

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty cổ phần khác	8.583.325	8.135.599
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	11.728.120	11.512.382
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	245.672	269.996
Doanh nghiệp tư nhân	189.986	188.911
Hộ kinh doanh	6.450	6.240
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	11.580	12.814
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	466	205
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	27.408	72.487
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.080	1.547
Cho vay cá nhân	29.975.847	26.189.034
	50.769.934	**46.389.215**

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15.179.230	12.140.648
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.346.987	3.232.537
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	35.423	24.025
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.644.938	3.566.478
Giáo dục và đào tạo	54.717	52.861
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224.386	220.227
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.102.276	241.144
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.035.985	7.267.088
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.343.374	5.684.012
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	845.032	735.958
Khai khoáng	125.162	110.191
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	219.861	216.792
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.387.295	2.944.635
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	700.315	730.952
Thông tin và truyền thông	328.899	381.290
Vận tải kho bãi	931.220	999.558
Xây dựng	6.323.117	6.884.411
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	5.470	6.962
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	370.795	384.560
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	565.452	564.886
	50.769.934	**46.389.215**

5.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	387.520	364.010
Dự phòng chung	373.925	336.495
	761.445	**700.505**

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**364.010**	**287.191**
Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	23.890	318.331
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(380)	(241.512)
Số dư cuối kỳ	**387.520**	**364.010**

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**336.495**	**284.394**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	37.430	52.101
Số dư cuối kỳ	**373.925**	**336.495**

6. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Chứng khoán Chính phủ	8.835.902	7.425.667
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.648.857	1.598.039
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	20.000
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	7.774	7.774
Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**10.492.533**	**9.051.480**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(612)**	**(912)**
▪ Dự phòng giảm giá	(612)	(612)
▪ Dự phòng chung		(300)
Tổng	**10.491.921**	**9.050.568**
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Chứng khoán chính phủ	-	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	**-**	**-**
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	-
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư	**10.491.921**	**9.050.568**

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.648.857	1.598.039
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		20.000
	1.648.857	**1.618.039**

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- **Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	100.000	**100.000**

8. Tài sản cố định hữu hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:**

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	200.164	233.554	146.203	3.099	45.274	**628.294**
Mua trong kỳ	4.119	3.709	8.358	2.316	2.577	**21.079**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	312	35	162	**509**
Số dư cuối kỳ	**204.283**	**237.263**	**154.249**	**5.380**	**47.689**	**648.864**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	19.058	102.946	70.871	1.729	16.934	**211.538**
Khấu hao trong kỳ	2.457	10.941	7.684	252	1.443	**22.777**
Thanh lý	-		205	35	40	**280**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.515**	**113.887**	**78.350**	**1.946**	**18.337**	**234.035**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	181.106	130.608	75.332	1.370	28.340	**416.756**
Số dư cuối kỳ	182.768	123.376	75.899	3.434	29.352	**414.829**

- **Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	20.742	17.078

9. Tài sản cố định vô hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	677.129	300.812	**977.941**
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**677.129**	**300.812**	**977.941**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.144	141.729	**167.873**
Khấu hao trong kỳ	1.788	7.583	**9.371**
Số dư cuối kỳ	**27.932**	**149.312**	**177.244**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	650.985	159.083	810.068
Số dư cuối kỳ	649.197	151.500	800.697

- **Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	69.129	66.574

10. Tài sản có khác

10.1 Các khoản phải thu

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	311.156	222.957
Đặt cọc thuê văn phòng	66.579	63.969
Phải thu từ tổ chức thanh toán trung gian	72.618	44.972
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center	900.000	900.000
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	21.821	11.831
Tạm ứng cho nhân viên	27.208	3.791
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	4.632	199.508
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	48.671	31.933
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Thuế TNDN nộp thừa	-	14.900
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con	-	944
Phải thu khác	44.579	37.547
	1.498.435	**1.533.523**

Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua trụ sở chi nhánh tại Long An	52.250	-
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	70.962	42.512
Tạm ứng mua Shophouse dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Xây dựng cơ bản dơ dang khác	33.373	25.874
	311.156	**222.957**

10.2 Các khoản lãi. phí phải thu

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi, phí phải thu từ cho vay	907.176	730.997
Lãi, phí phải thu hoạt động đầu tư	170.086	119.176
Lãi, phí phải thu tiền gửi tại các TCTD khác	17.290	5.637
Lãi, phải thu từ giao dịch hoán đổi	1.730	81
Lãi, phải thu từ giao dịch kỳ hạn	18.146	340
	1.114.428	**856.231**

10.3 Tài sản có khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chi phí trả trước	190.276	99.936
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	13.000	16.500
Tài sản có khác	60.587	34.589
	263.863	**151.025**

11. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.145.232	2.227.057
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.801.092	10.585.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.466.640	1.137.500
Tổng tiền gửi	**15.412.964**	**13.950.359**
Vay các TCTD khác		
Vay ngắn hạn bằng VND	2.553.128	789.846
- Trong đó: Vay chiết khấu. tái chiết khấu	1.053.128	589.846
Vay cầm cố. thế chấp	-	-
Vay ngắn hạn bằng USD	116.400	-
Tổng cho vay	**2.669.528**	**789.846**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**18.082.492**	**14.740.205**

12. Tiền gửi của khách hàng

- **Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**2.683.150**	**3.009.604**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.645.906	2.933.097
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.244	76.507
Tiền gửi có kỳ hạn	**44.623.180**	**42.173.511**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.800.040	12.101.934
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.579	20.082
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	29.723.863	29.983.593
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	92.698	67.902
Tiền ký quỹ	**91.024**	**111.841**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	90.980	111.798
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	44	43
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**171.163**	**83.816**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	103.485	75.908
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	67.678	7.908
	47.568.517	**45.378.772**

- **Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:**

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	6.441.779	5.805.304
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.063.244	1.948.411
Công ty nhà nước	2.019	65.682
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	105.908	100.420
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	326.408	314.423
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	112.536	121.615
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	120.913	111.267
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	224.345	117.385
Doanh nghiệp tư nhân	2.661	5.754
Hộ kinh doanh	6.970	9.510
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.140	629
Công ty hợp danh	493	93
Khác	1.263.860	1.094.505
Tiền gửi của cá nhân	36.893.241	35.683.774
	47.568.517	**45.378.772**

13. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	4.150.010	1.250.010
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	4.061.875	7.290.495
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên	2.191.519	2.036.908
	10.403.404	**10.577.413**

14. Các khoản lãi. phí phải trả

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	696.378	620.554
Lãi phải trả cho tiền vay	4.912	1.835
Lãi phải trả về phát hành GTCG	388.395	353.975
Lãi phải trả cho giao dịch chứng khoán phái sinh	18.382	2.930
	1.108.067	**979.294**

15. Các khoản nợ khác

	30/06/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	42.395	3.908
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	37.042	62.358
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.853	10.853
Phải trả khác	146.415	251.946
	237.939	**330.299**

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	**3.171.000**	**1**	**8**	**52.664**	**1.560**	**103.945**	**1.287**	**-**	**526.982**	**3.857.447**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	248.671	**248.671**
Tăng vốn trong kỳ	499.900	-	-	-	-	-	-	-	-	**499.900**
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	7.993	-	15.985	-	-	(23.978)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(2)	-	-	-	**(2)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	**3.670.900**	**1**	**8**	**60.657**	**1.560**	**119.928**	**1.287**	**-**	**751.675**	**4.606.016**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	282.464	**282.464**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	12.386	-	24.773	-	-	(37.159)	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	8.145	-	**8.145**
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	**3.670.900**	**1**	**8**	**73.043**	**1.560**	**144.701**	**1.287**	**8.145**	**996.980**	**4.896.625**

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng cho báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16.2. Cổ phiếu:

	30/06/2022 Cổ Phiếu	31/12/2021 Cổ Phiếu
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.090.000	367.090.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu phổ thông	367.090.000	367.090.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	75.731	18.976
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.380.399	2.113.069
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	136.446	95.682
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	12.148	10.635
Thu khác từ hoạt động tín dụng	37.076	28.650
Tổng	**2.641.800**	**2.267.012**

18. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1.418.156	1.266.652
Trả lãi tiền vay	6.556	10.086
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	355.018	251.798
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng khác	1.748	643
Tổng	**1.781.478**	**1.529.179**

19. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**97.517**	**74.364**
Thu từ dịch vụ thanh toán	93.588	69.443
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.784	3.872
Thu từ dịch vụ khác	1.145	1.049
Chi phí hoạt động dịch vụ	**36.811**	**37.829**
Chi về dịch vụ thanh toán	14.583	22.022
Chi phí về dịch vụ ngân quỹ	3.378	4.115
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	18.850	11.692
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**60.706**	**36.535**

20. Lãi / Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**147.330**	**100.931**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	115.882	73.623
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	31.448	27.308
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**117.521**	**95.790**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	77.815	44.141
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	39.706	51.649
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**29.809**	**5.141**

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.751	80.899
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	4.708	5.274
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	300	1.050
	(1.657)	**76.675**

22. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	***39.609***	***24.246***
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	16.284	12.454
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	4	273
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	479	282
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	13.048	2.889
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	9.794	8.348
Chi phí hoạt động khác	***12.850***	***707***
Chi công tác xã hội	1.176	311
Chi khác	11.674	396
	26.759	**23.539**

23. Chi phí hoạt động

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí. lệ phí	471	367
2. Chi phí cho nhân viên:	319.425	233.989
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*273.646*	194.264
Các khoản chi đóng góp theo lương	*25.931*	24.389
Chi trợ cấp	*1.405*	1.315
Chi phí khác cho nhân viên	*18.443*	*14.021*
3. Chi về tài sản	117.654	124.547
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*32.148*	*29.375*
Chi phí khác	*85.506*	*95.172*
4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ	86.296	86.776
Trong đó:		
Chi công tác phí	*5.081*	*4.884*
Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD		-
5. Chi nộp phí bảo hiểm. bảo toàn tiền gửi của khách hàng	28.678	26.404
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá CK)	8.674	-
7. Chi phí hoạt động khác	83	40
Tổng	**561.281**	**472.123**

24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	23.889	47.320
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	37.430	23.613
Tổng	**61.319**	**70.933**

25. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	353.339	336.667
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	-	-
Lãi từ thanh lý bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.036	906
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	**354.375**	**337.573**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	**354.375**	**337.573**
Thuế TNDN theo thuế suất quy định (20%)	70.875	67.515
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
CP thuế TNDN từ thanh lý Bất động sản	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**70.875**	**67.515**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(14.900)	8.004
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19.747)	(38.467)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**36.228**	**37.052**

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	724.700	592.251
Tiền gửi tại NHNN	772.368	1.081.341
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	13.356.560	9.790.757
	14.853.628	**11.464.349**

VIII- Các thông tin khác

27. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	30/06/2022 Triệu VND	30/06/2021 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, CNV	**2.228**	**1.937**
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	273.646	194.264
2. Tiền thưởng	15.916	13.175
3. Thu nhập khác	1.405	1.315
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	**290.967**	**208.754**
5. Tiền lương bình quân	**20,47**	**16,72**
6. Thu nhập bình quân	**21,77**	**17,96**

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.900)	70.875	19.747	36.228
Thuế giá trị gia tăng	1.455	6.154	6.396	1.213
Thuế nhà đất	-	17	17	-
Các loại thuế khác	2.453	24.834	25.296	1.991
- Thuế thu nhập cá nhân	2.365	23.710	24.380	1.695
- Thuế nhà thầu	88	1.022	814	296
- Thuế môn bài	-	102	102	-
Các loại phí, lệ phí khác	-	348	348	-
	(10.992)	**102.228**	**51.804**	**39.432**

29. Tài sản. giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	64.476.078	56.297.920
Động sản	3.501.674	3.475.707
Chứng từ có giá	8.097.946	8.617.808
Tài sản khác	4.047.480	3.777.639
Tổng	**80.123.178**	**72.169.074**

30. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	719	719
Cam kết giao dịch hối đoái	30.801.533	6.653.557
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	170.318	156.634
Bảo lãnh thanh toán	642.136	609.901
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	177.453	175.955
Bảo lãnh dự thầu	24.593	32.777
Cam kết, bảo lãnh khác	657.249	697.497
	32.474.001	**8.327.040**
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh số 12)	(91.024)	(111.841)
	32.382.977	**8.215.199**

31. Thông tin về các bên liên quan

Số dư cuối kỳ

ĐVT: Triệu VND

Quan hệ	Các giao dịch	30/06/2022	31/12/2021
Công ty con	Tiền gửi	134.392	134.195
	Phải thu từ công ty con	-	944
Các công ty liên quan	Tiền gửi	218.827	328.412
	Lãi dự chi cho tiền gửi	667	645
	Phải thu từ các công ty liên quan	4.632	199.508
	Tiền vay	232.310	234.883
	Lãi dự thu cho tiền vay	1.840	362
Các bên liên quan khác	Tiền gửi của Hội đồng quản trị	356.299	354.752
	Tiền gửi của Ban TGD và Kế toán trưởng	3.790	3.977
	Tiền gửi của Ban kiểm soát	799	990
	Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng quản trị	6.377	8.982
	Lãi tiền gửi phải trả Ban TGD và Kế toán trưởng	32	71
	Lãi dự chi phải trả Ban kiểm soát	4	17

Giao dịch phát sinh trong kỳ

ĐVT: Triệu VND

Quan hệ	Các giao dịch	30/06/2022	30/06/2021
Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	37.000
	Trả gốc và lãi tiền gửi	100.686	111
Các công ty liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	238.500	72.500
	Trả gốc và lãi tiền gửi	276.631	63.515
	Giải ngân cho vay	169.768	147.038
	Trả gốc và lãi tiền vay	183.707	144.300
Các bên liên quan khác	Thù lao trả cho Hội đồng quản trị	2.693	2.035
	Trong đó:		
	- *Ông Lê Anh Tài Chủ tịch*	*1.072*	*727*
	- *Bà Nguyễn Thanh Phượng Phó Chủ tịch*	*770*	*597*
	- *Ông Nguyễn Nhất Nam Thành viên*	*731*	*614*
	- *Ông Phạm Quang Khánh Thành viên độc lập*	*120*	*97*
	Thù lao trả cho Ban kiểm soát	908	787
	Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	6.709	5.041
	Trong đó:		
	Tiền lương của Tổng Giám đốc	*2.428*	*1.497*
	Tiền lương của người quản lý chủ chốt khác	*4.281*	*3.544*

32.

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng – gộp	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng)	Chứng khoán đầu tư – gộp
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	772.368	66.554.137	65.651.009	10.403.404	1.672.468	16.363.009	10.492.533
Ngoài nước		322.356					

IX- Quản lý rủi ro tài chính

33. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

34. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

35. Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	724.700	-	-	-	-	-	-	**724.700**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	772.368	-	-	-	-	-	**772.368**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.047.199	3.609.360	1.100.000	1.350.000	-	-	**16.106.559**
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	22.440	-	-	-	-	-	-	**22.440**
VI- Cho vay khách hàng (*)	1.993.832		12.408.588	15.188.870	10.964.644	8.064.725	926.227	1.223.048	**50.769.934**
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	7.774	-	400.000	120.000	780.000	-	9.184.759	**10.492.533**
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	100.000	-	-	-	-	-	-	**100.000**
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.215.526	-	-	-	-	-	-	**1.215.526**
X- Tài sản Có khác (*)	43.369	2.833.357	-	-	-	-	-	-	**2.876.726**
Tổng tài sản	**2.037.201**	**4.903.797**	**23.228.155**	**19.198.230**	**12.184.644**	**10.194.725**	**926.227**	**10.407.807**	**83.080.786**
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.557.858	4.024.634	1.500.000	-	-	-	**18.082.492**
II- Tiền gửi của khách hàng	-	76.462	11.773.300	9.075.910	15.238.854	10.270.575	1.133.303	113	**47.568.517**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-		-	-	-	-	-	-	
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	391.399	74.730	1.645.815	3.413.700	2.678.630	2.199.130	**10.403.404**
VI- Các khoản nợ khác	-	1.346.006	-	-	-	-	-	-	**1.346.006**
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.422.468**	**24.722.557**	**13.175.274**	**18.384.669**	**13.684.275**	**3.811.933**	**2.199.243**	**77.400.419**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.037.201**	**3.481.329**	**(1.494.402)**	**6.022.956**	**(6.200.025)**	**(3.489.550)**	**(2.885.706)**	**8.208.564**	**5.680.367**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảmvới Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	**-**	**(1.672.468)**	-	-	-	-	-	-	**(1.672.468)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.037.201**	**1.808.861**	**(1.494.402)**	**6.022.956**	**(6.200.025)**	**(3.489.550)**	**(2.885.706)**	**8.208.564**	**4.007.899**

35.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.385	76.621	2.382	**80.388**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	31.381	-	**31.381**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.812	1.949.236	29.213	**1.985.261**
IV- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(795.015)	-	**(795.015)**
VI- Cho vay khách hàng	-	724.386	-	**724.386**
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác	-	11.025	-	**11.025**
Tổng tài sản	**8.197**	**1.997.634**	**31.595**	**2.037.426**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.583.040	-	**1.583.040**
II- Tiền gửi của khách hàng	2.727	193.763	7.753	**204.243**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-			
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	2.206	-	**2.206**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**2.727**	**1.779.009**	**7.753**	**1.789.489**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**5.470**	**218.625**	**23.842**	**247.937**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.780)	(1.072.801)	-	(1.078.581)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(310)**	**(854.176)**	**23.842**	**(830.644)**

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

	Quá hạn			Trong hạn				
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	724.700	-	-	-	-	**724.700**
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	772.368	-	-	-	-	**772.368**
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	10.047.199	3.609.360	2.450.000	-	-	**16.106.559**
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	17.600	805	4.035	-	-	**22.440**
VI- Cho vay khách hàng	1.386.301	607.531	5.053.911	5.560.900	19.129.055	6.524.638	12.507.598	**50.769.934**
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	400.000	900.000	7.774	9.184.759	**10.492.533**
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000	**100.000**
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.215.526	**1.215.526**
X - Tài sản Có khác	43.369	-	420.126	304.711	541.273	659.717	907.530	**2.876.726**
Tổng tài sản	**1.429.670**	**607.531**	**17.035.904**	**9.875.776**	**23.024.363**	**7.192.129**	**23.915.413**	**83.080.786**
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.557.858	4.024.634	1.500.000	-	-	**18.082.492**
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.865.544	9.066.647	25.509.330	1.126.883	113	**47.568.517**
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-				-	-	
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	391.399	74.730	5.059.515	2.678.630	2.199.130	**10.403.404**
VI- Các khoản nợ khác	-	-	424.837	261.507	581.478	76.841	1.343	**1.346.006**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**25.239.638**	**13.427.518**	**32.650.323**	**3.882.354**	**2.200.586**	**77.400.419**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.429.670**	**607.531**	**(8.203.734)**	**(3.551.742)**	**(9.625.960)**	**3.309.775**	**21.714.827**	**5.680.367**

36. Báo cáo bộ phận chính yếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2022				
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	**5.675.317**	**607.057**	**538.411**	**(3.891.478)**	**2.929.307**
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	5.418.425	593.903	516.162	(3.886.690)	2.641.800
▪ *Khách hàng bên ngoài*	*2.073.822*	*363.153*	*204.825*	-	*2.641.800*
▪ *Nội bộ*	*3.344.603*	*230.750*	*311.337*	*(3.886.690)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	71.379	11.180	14.958	-	97.517
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	185.513	1.974	7.291	(4.788)	189.990
II. Chi phí	**5.447.009**	**497.536**	**461.582**	**(3.891.478)**	**2.514.649**
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	4.841.186	429.526	397.456	(3.886.690)	1.781.478
▪ *Khách hàng bên ngoài*	1.351.333	185.187	244.958	-	1.781.478
▪ *Nội bộ*	*3.489.853*	*244.339*	*152.498*	*(3.886.690)*	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.288	2.431	1.429	-	32.148
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	577.535	65.579	62.697	(4.788)	701.023
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**228.308**	**109.521**	**76.829**	-	**414.658**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**39.029**	**(7.670)**	**29.960**	-	**61.319**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**189.279**	**117.191**	**46.869**	-	**353.339**

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022				
	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Tài sản	**70.499.017**	**7.182.693**	**4.615.334**	-	**82.297.044**
1. Tiền mặt	542.033	114.486	68.181	-	724.700
2. Tài sản cố định	1.072.925	125.072	17.529	-	1.215.526
3. Tài sản khác	68.884.059	6.943.135	4.529.624	-	80.356.818
II. Nợ phải trả	**62.719.892**	**6.680.355**	**8.000.172**	-	**77.400.419**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	62.495.003	6.676.282	7.991.195	-	77.162.480
2. Nợ phải trả nội bộ	47.895	-	-	-	47.895
3. Nợ phải trả khác	176.994	4.073	8.977	-	190.044

TP. HCM. Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Huỳnh Thị Ngọc Khánh	**Bùi Thị Quanh**	**Lý Công Nha**
Chuyên viên kế toán	*Phó phòng kế toán*	*GĐ Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng*